

LỜI NÓI ĐẦU



Trong chuyên chở hàng hóa xuất nhập khẩu của thế giới cũng như của Việt Nam, vận tải đường biển chiếm vị trí quan trọng hàng đầu so với các phương thức vận tải khác như hàng không, đường sắt,... Trong ngành vận tải đường biển, nghiệp vụ thuê mướn tàu biển, thực hiện các hợp đồng vận tải và giao nhận ngoại thương là một loại hoạt động kinh tế có đặc điểm và tính chuyên sâu riêng biệt, liên quan mật thiết đến hiệu quả kinh doanh của chủ tàu và cả của người thuê tàu là thương nhân xuất nhập khẩu.

Xuất phát từ nhận thức ấy, chúng tôi mạnh dạn thực hiện việc sưu tập, nghiên cứu, chọn lọc các tư liệu, sách báo trong, ngoài nước và cố gắng biên soạn quyển “*Thuật ngữ thuê tàu và hàng hải*” nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế của những người có lợi ích liên quan đến loại hình hoạt động kinh tế này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các Ông: Đinh Ngọc Viên, Nguyễn Kim Long, Đỗ Thái Bình và bạn bè thân hữu đã khích lệ và góp ý cho chúng tôi hoàn thành quyển sách này.

Mặc dù đã bỏ ra nhiều công sức để tìm cách diễn giải các thuật ngữ ngắn gọn, rõ ràng và chính xác bằng ngôn ngữ tiếng Việt nhưng chúng tôi đã gặp không ít khó khăn và do đó không tránh khỏi thiếu sót bởi trình độ kiến thức và nguồn thông tin bị hạn chế.

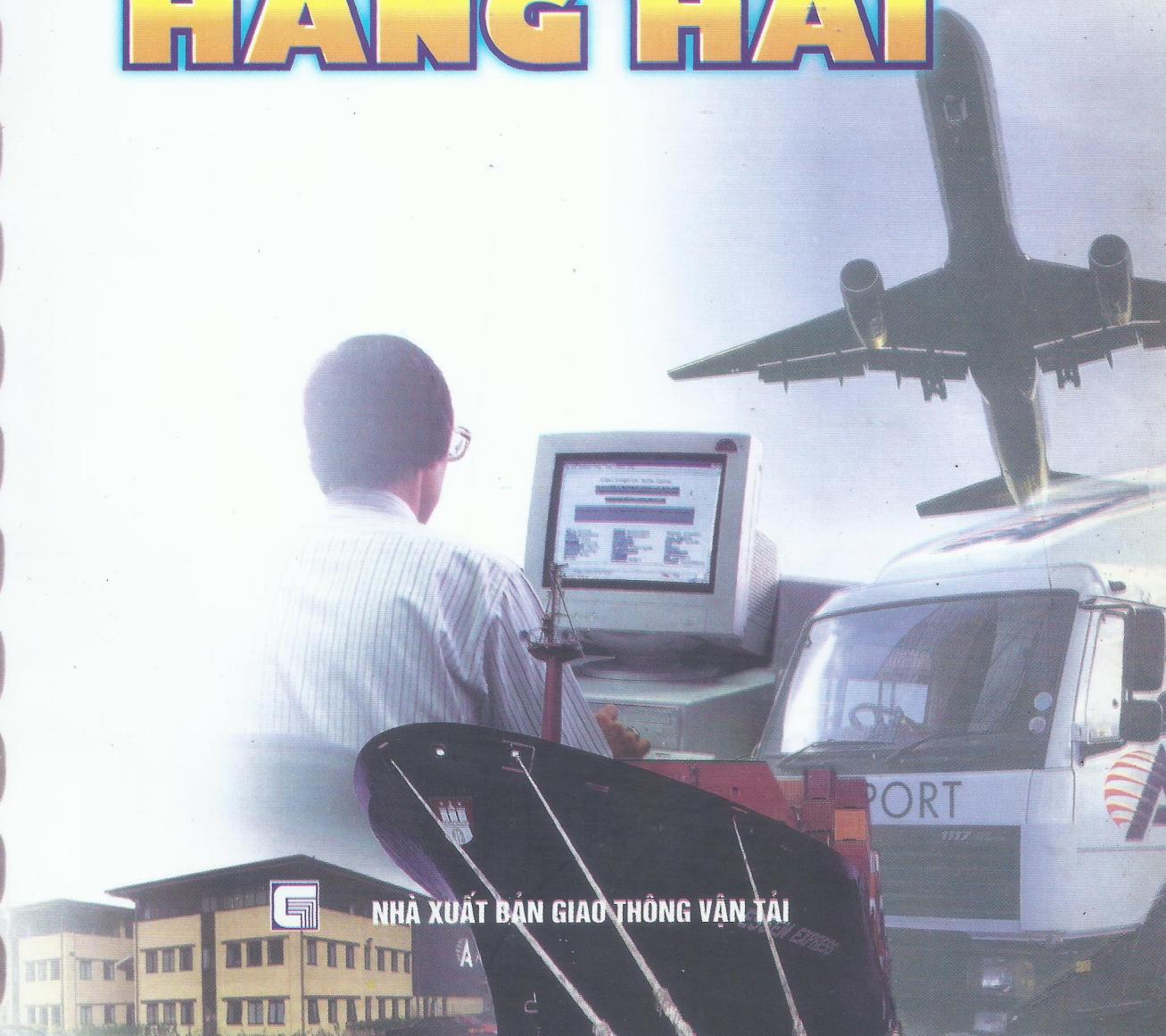
Chúng tôi rất mong được bạn đọc thông cảm và góp ý xây dựng.

TP.HCM, Xuân 1999.

Huỳnh Tân Phát - Bùi Quang Hùng

TIẾN SĨ HUỲNH TÂN PHÁT
BÙI QUANG HÙNG

Thuật ngữ **THUÊ TÀU & HÀNG HẢI**



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

VOCABULARY



A

Abandonment

1. **Sự khước từ.**
Là việc từ chối thực hiện một hành động.
(abandonment of action). Thí dụ : Khước từ việc thưa kiện, truy cứu, chuyển hành trình, việc giao nhận hàng vì những lý do nào đó.

2. **Sự từ bỏ.**

Là việc từ bỏ một tài sản được bảo hiểm (Abandonment of insured property) trong trường hợp tài sản bị tổn thất coi như toàn bộ ước tính (constructive total loss). Chủ tài sản phải làm văn bản từ bỏ tài sản và thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tài sản ấy cho người (Công ty) bảo hiểm, để được người này xem xét từ chối hoặc chấp nhận bồi thường toàn bộ lô hàng. Ví dụ : Tàu bị đắm ở biển sâu, trực vớt khó khăn và tổn kém nên chủ tàu tuyên bố từ bỏ tàu, chuyển quyền sở hữu của con tàu cho người (Công ty) bảo hiểm xem xét từ chối hoặc chấp nhận bồi thường theo giá trị bảo hiểm của tàu. Nếu người bảo hiểm từ chối bồi thường tổn thất toàn bộ với lý do chính đáng, thì

họ sẽ bồi thường tổn thất bộ phận (Partial loss).

Abatement

Sự giảm giá (Hàng hóa, cước phí,...)
(Xem Rebate)

Aboard

1. Trên, lên (Tàu, xe lửa, máy bay)
 - Xà lan chở trên tàu (Lighters aboard ship)
 - Xếp hàng lên tàu (To get aboard)

2. Với

Giới từ dùng trong thuật ngữ : Va chạm với một tàu khác (to fall aboard of a ship).

A.B.S

Chữ viết tắt của: American Bureau of Shipping.
(Xem : American Bureau of shipping)

Accept except ...

Chấp nhận nhưng loại trừ ...

Thuật ngữ được người thuê tàu hoặc đại lý thuê tàu sử dụng trong giao dịch để chỉ

mình chấp nhận một số điều khoản hoặc chi tiết nào đó nhưng không chấp nhận các phần khác bị loại trừ sẽ được gạt bỏ hoặc sửa đổi tùy theo yêu cầu.

Accomplished bill of lading

Vận đơn đã nhận hàng.

Vận đơn gốc đã được trao cho người chuyên chở (Surrendered) tại cảng dỡ và hàng đã được nhận xong.

Act of God or natural calamity

Thiên tai

Tai họa bất ngờ do thiên tai gây ra, ngoài kiểm soát của con người như : động đất, sét đánh, núi lửa phun, lũ lụt, bão tố, lốc, sóng thần,...

Thiên tai là sức mạnh khó phòng chống được nên tập quán quốc tế xét trường hợp xảy ra thiên tai gây tổn thất tài sản, sinh mệnh hoặc cản trở, thủ tiêu nghĩa vụ của một bên đương sự được quy định bởi một hợp đồng hay cam kết nào đó, thì đương sự ấy được miễn trách nhiệm do trường hợp bất khả kháng (force majeure).

Tuy nhiên, trong nghiệp vụ bảo hiểm, thiên tai là một loại rủi ro được bảo hiểm và người được bảo hiểm sẽ được bồi thường tổn thất tài sản do thiên tai gây ra.

Act of state or Act of prince

Hành vi nhà cầm quyền.

Bao gồm các mệnh lệnh, chỉ thị về đình chỉ, cấm đoán, ngăn trở mua bán, chuyên chở, hợp tác, đầu tư, gây tổn thất tài sản hoặc cản trở, thủ tiêu nghĩa vụ của một bên đương sự được quy định bởi một hợp đồng hay cam kết nào đó, thì bên đương

sự ấy được miễn trách nhiệm do trường hợp bất khả kháng (force majeure)

Trong nghiệp vụ bảo hiểm, rủi ro gây tổn thất do hành vi nhà cầm quyền là loại rủi ro bị loại trừ, không được bảo hiểm (excluded risk).

Act of war

Hành động chiến tranh.

Bao gồm chiến tranh giữa các quốc gia, nội chiến, khởi nghĩa, nổi loạn, hành động thù địch như tiêu diệt, phá hoại, bắt giữ, tịch thu và các hành động chiến tranh khác tương tự...

Trong nghiệp vụ bảo hiểm, rủi ro tổn thất do hành động chiến tranh được bảo hiểm theo điều kiện đặc biệt, có giới hạn, theo điều khoản bảo hiểm chiến tranh (war risk insurance clause).

Actual carrier or effective carrier

Người chuyên chở đích thực

Thuật ngữ được dùng trong nghiệp vụ gom hàng vận chuyển (Consolidation) để chỉ người chuyên chở có tàu đảm trách việc chở hàng thực sự, khác với người chuyên chở danh nghĩa theo hợp đồng vận tải nhưng không có tàu (NVOCC) đứng ra ký kết hợp đồng vận tải, sau đó lại phải thuê người chuyên chở đích thực chở hàng thay.

(Xem : Consolidation or groupage)

Actual total loss

Tổn thất toàn bộ thực tế

Thuật ngữ dùng trong nghiệp vụ bảo hiểm, chỉ lô hàng được bảo hiểm bị hoàn toàn tổn thất về số lượng hoặc về phẩm chất.

(Xem : Total loss).

Addendum

Phụ lục

Bản ghi những điều bổ sung vào một văn bản pháp luật chủ yếu (hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận,...), làm thành một bộ phận không tách rời của văn bản ấy (Xem : Rider).

Additional charges

Phụ phí

Là khoản tiền phải trả thêm vào số tiền gốc theo một quy định nào đó.

Thí dụ: Trong chuyên chở hàng bằng tàu chở hay tàu container, có trường hợp người thuê phải trả phụ phí về nhiên liệu tăng giá (Bunker adjustment charges), về đồng tiền trả cước mất giá (Currency adjustment charges), về lỏng hàng (Lighterage)... thêm vào số tiền cước gốc, theo quy định của chủ tàu.

Additional Premium

Phụ phí bảo hiểm.

Là khoản tiền mà người bảo hiểm phải trả thêm trong trường hợp hàng được bảo hiểm theo điều kiện bảo hiểm gốc B hoặc C mà muốn mở rộng thêm một số rủi ro phụ như: rủi ro trộm cắp và / hoặc không giao hàng, thấm ướt nước mưa nước ngọt, rách vỡ, dây bẩn do dầu mỡ, hành vi ác ý hay phá hoại,...

Ngoài ra, một số công ty bảo hiểm quy định người được bảo hiểm phải trả thêm phụ phí khi sử dụng "tàu già" (Tàu có nhiều năm tuổi).

Address commission

Hoa hồng người thuê tàu.

Là khoản tiền tính trên phần trăm tổng số cước phí được chủ tàu/ người chuyên chở trích thưởng cho người thuê tàu chuyên chở hoặc thuê tàu định hạn nhằm khuyến khích người này phát triển quan hệ giao dịch giữa đôi bên.

Về thực chất , hoa hồng người thuê tàu là số tiền giảm cước mà chủ tàu / người chuyên chở dành cho người thuê tàu .

Nhưng cũng có một số chủ tàu/người chuyên chở không chấp nhận cho người thuê tàu hưởng hoa hồng bằng cách ghi vào hợp đồng thuê tàu câu “miễn hoa hồng người thuê tàu” (Free of Address Comission).

Ad - hoc Arbitration committee.

Hội đồng trọng tài vụ việc.

Được lập ra nhằm xét xử một vụ tranh chấp nào đó và sẽ chấm dứt tồn tại sau khi xét xử.

Adjustment of Average.

Tính toán tổn thất - Bảng tính tổn thất

(Xem : General average)

Ad-valorem freight

Cước theo giá trị

Là loại cước do người chuyên chở (chủ tàu) đặt ra và thu phí đối với loại hàng có giá trị cao như vàng bạc, đá quý, tác phẩm nghệ thuật danh tiếng,...

Advance freight

Cước trả trước

Là một phần tiền của tổng số cước phí chuyên chở mà chủ tàu và người thuê tàu thỏa thuận phải trả trước khi tàu chở hàng đến giao tại cảng đích.

Advance on freight

Tiền tạm ứng trên cước.

Là số tiền mà người gởi hàng tạm ứng cho Thuyền trưởng để trả các chi phí tại cảng (không phải là cước trả trước) và sau đó sẽ được khấu trừ khi thanh toán cước.

Cước trả trước thường chiếm khoảng 1/3 tổng số cước phí và tùy thỏa thuận mà người thuê tàu có thể được hưởng một lãi suất định trên số tiền đã trả trước (khoảng 3%).

Cước trả trước không phải là tiền vay nợ của chủ tàu (Loan) và chủ tàu thường quy định trong điều khoản thanh toán: "Cước trả trước...phần trăm khi ký phát vận đơn, không khấu trừ và không thoái hoàn cho dù tàu và/hoặc hàng hóa bị mất hay không mất".

(The freight to be paid in ... on signing Bills of Lading, discountless and non returnable, ship and/or cargo lost or not lost).

Affreightment (Chartering)

Việc thuê tàu

Người thuê tàu/ Chủ hàng (Affreighter/ Cargo Owner) có nhu cầu chuyên chở đàm phán và ký kết với người chở thuê / chủ tàu (Carrier / Ship's owner) một hợp đồng thuê tàu (contract of affreightment) mà theo đó người chở thuê cam kết vận chuyển hàng hoặc cung cấp một phần hay toàn bộ con tàu cho người thuê sử dụng để chở hàng và người thuê phải trả một số tiền cước nhất định đã được thỏa thuận trước.

Hợp đồng thuê tàu bao gồm các điều khoản quy định quyền lợi, nghĩa vụ của người thuê và người cho thuê; là hợp đồng thuê chuyến hoặc định hạn (Voyage

or time Charter-Party), vận đơn đường biển (Bill of Lading) và đơn lưu khoang (Booking note).

Agency Agreement

Hợp đồng đại lý

Là một hợp đồng trong đó người ủy thác (Principal) ủy nhiệm cho người đại lý (Agent) thay mặt mình để thực hiện một số công việc được chỉ định và bằng dịch vụ đó người đại lý nhận được một số tiền thù lao gọi là hoa hồng đại lý (Agency commission).

Trong vận tải biển, hợp đồng đại lý được ký kết phổ biến giữa chủ tàu và đại lý chủ tàu (shipowner's agent), còn ở các trường hợp khác chủ tàu thường chỉ định đại lý tạm thời bằng điện báo hay Telex với nội dung ủy thác ngắn gọn.

Các điều khoản chủ yếu trong hợp đồng đại lý chủ tàu gồm có :

- Chỉ định đại lý và khu vực đại lý.
- Phạm vi công việc đại lý (thu xếp thủ tục tàu ra vào Cảng, tiến hành bốc dỡ và giao nhận hàng, kiểm tra thu nộp cước, thanh toán các loại phí theo chỉ thị của chủ tàu,...)
- Quyền và trách nhiệm của 2 bên.
- Hoa hồng đại lý.
- Xử lý tranh chấp.
- Điều kiện hiệu lực và kết thúc hợp đồng.

Agency fees

Đại lý phí

Là số tiền thù lao mà chủ tàu trả cho đại lý tàu biển (Ship-agent) về những dịch vụ đã làm trong lúc tàu hoạt động tại cảng: Làm thủ tục ra vào cảng, liên hệ các nơi và theo dõi bốc dỡ hàng, tính toán thường phạt bốc dỡ, lo liệu vật